

Số: 58 /BC-KHĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Phân tích Chỉ số PCI tỉnh Đồng Tháp năm 2018

Căn cứ báo cáo kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ (USAID) công bố ngày 28/3/2019.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp phần đánh giá các chỉ số thành phần của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và trên cơ sở phân tích kết quả Chỉ số PCI năm 2018 của tỉnh Đồng Tháp như sau:

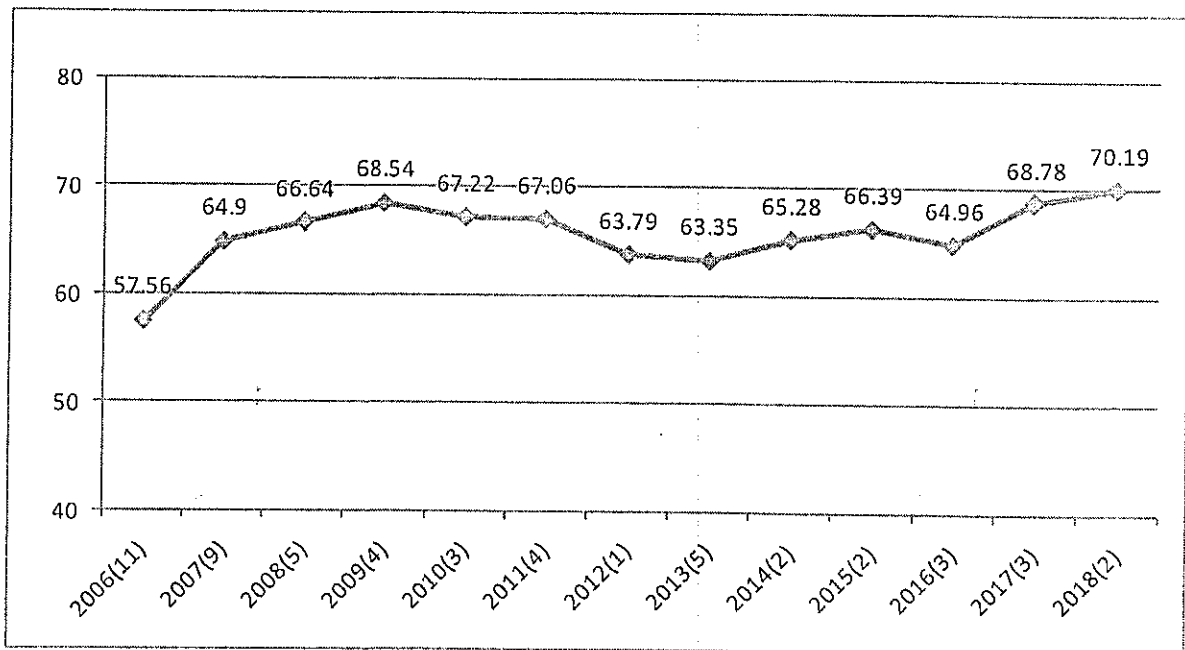
I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ:

1. Kết quả xếp hạng:

Năm 2018, Chỉ số PCI của Đồng Tháp đạt 70,19 điểm (tăng 1,41 điểm), xếp thứ 2 (tăng 1 bậc) trên cả nước. Theo đó, tỉnh Đồng Tháp tiếp tục phá vỡ kỷ lục của chính mình để xác lập thành tích mới, năm thứ 11 liên tiếp nằm trong nhóm 5 và năm thứ 5 liên tiếp nằm trong nhóm 3 của các tỉnh, thành phố đứng đầu bảng xếp hạng PCI trên cả nước.

Điểm PCI năm 2018 của Đồng Tháp chỉ kém tỉnh dẫn đầu là tỉnh Quảng Ninh 0,17 điểm (Quảng Ninh đạt 70,36 điểm). So với kết quả Chỉ số PCI năm 2017 (bao gồm Quảng Ninh, Đà Nẵng và Đồng Tháp), chỉ có Đồng Tháp là vừa có cải thiện tăng điểm, vừa tăng hạng; riêng Quảng Ninh mặc dù vẫn giữ được thứ hạng thứ 1, nhưng đã sụt điểm, Đà Nẵng vừa sụt hạng vừa giảm điểm rất sâu.

Bảng 1: Biểu đồ điểm số và xếp hạng của Đồng Tháp từ 2006-2018



MTKD
22/5

Đặc biệt, khi nghiên cứu lại toàn bộ dữ liệu khảo sát gốc từ năm 2006 đến nay, cho thấy, Đồng Tháp là địa phương duy nhất trên cả nước có mức độ cải thiện ổn định tăng dần qua các năm, điều này đã khẳng định vai trò chỉ đạo, năng lực điều hành của các cấp chính quyền tỉnh trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được hoàn thiện, sẵn sàng đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Sau khi Chỉ số PCI năm 2018 được công bố, Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Nguyễn Văn Dương đã kịp thời gửi thư cho cộng đồng doanh nghiệp cảm ơn và trân trọng những đóng góp đầy trách nhiệm, mang tinh thần xây dựng cao của doanh nghiệp (văn bản số 156/UBND-ĐN ngày 22/4/2019). Việc gửi thư cảm ơn đến các doanh nghiệp cũng thể hiện sự năng động, sự cầu thị, sự quyết tâm của người đứng đầu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với công tác cải thiện môi trường đầu tư. Qua đó, gián tiếp khẳng định cam kết của lãnh đạo tỉnh đối với chủ trương “*đồng hành cùng doanh nghiệp*”; khẳng định mục đích chính của việc cải thiện môi trường đầu tư là vì “*sự thịnh vượng của doanh nghiệp*”. Lời cảm ơn của người đứng đầu tỉnh đối với doanh nghiệp còn là lời chỉ đạo gián tiếp đối với các cấp chính quyền phải luôn cầu thị và hoàn thiện mình. Đây chính là “*chất xúc tác*” giúp cho các cấp chính quyền tỉnh xây dựng thành công “*thương hiệu PCI Đồng Tháp*” trong thời gian qua.

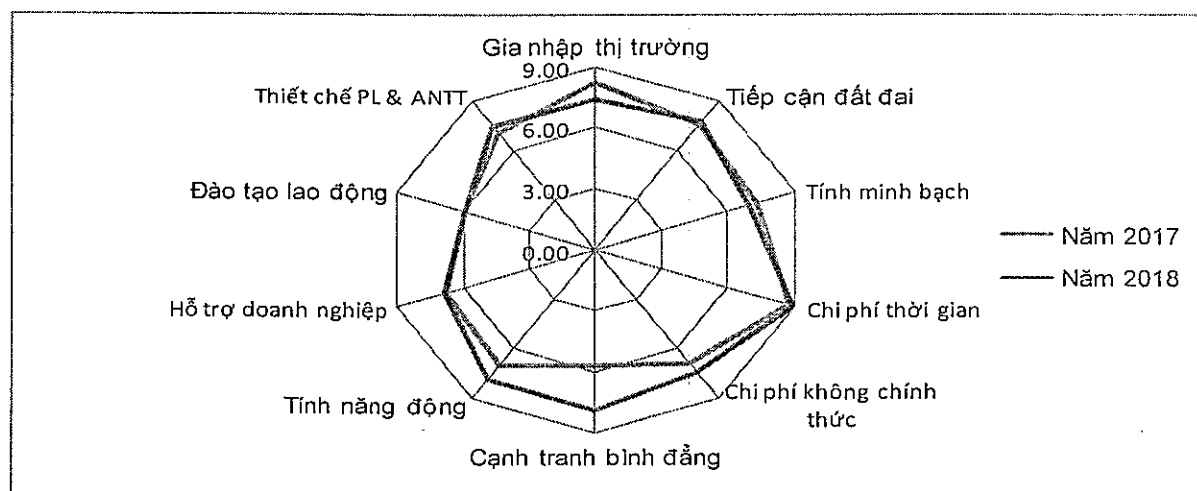
2. Xếp hạng các chỉ số thành phần:

Giá trị và thứ hạng của các Chỉ số thành phần năm 2018 so với năm 2017:

Bảng 2: So sánh các Chỉ số thành phần của Đồng Tháp năm 2018, 2017

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2017		Năm 2018		Tăng/giảm so với 2017	
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng
1	Gia nhập thị trường	8,30	8	7,44	31	-0,86	-23
2	Tiếp cận đất đai	7,61	1	7,79	1	+0,18	0
3	Tính minh bạch	7,25	1	6,93	3	-0,32	-2
4	Chi phí thời gian	8,69	1	8,90	1	+0,21	0
5	CP không chính thức	6,86	2	7,42	3	+0,56	-1
6	Cạnh tranh bình đẳng	5,67	14	7,87	1	+2,20	+13
7	Tính năng động	6,96	3	7,81	1	+0,85	+2
8	Hỗ trợ doanh nghiệp	6,70	27	6,77	19	+0,07	+8
9	Đào tạo lao động	5,93	48	5,86	48	-0,07	0
10	Thiết chế PL&ANTT	7,10	2	7,50	3	+0,40	-1
	Tổng điểm	68,78	3	70,19	2	+1,41	+1

(Dấu (+) là sự tăng điểm/xếp hạng, dấu (-) là sự giảm điểm/xếp hạng)

Bảng 3: Biểu đồ các Chỉ số thành phần của Đồng Tháp năm 2017, 2018

- Năm 2018, Đồng Tháp có 7/10 chỉ số thành phần tăng điểm bao gồm: *Tiếp cận đất đai; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Cạnh tranh bình đẳng; Tính năng động; Hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.*

+ Có 3/10 chỉ số thành phần giảm điểm: *Gia nhập thị trường; Tính minh bạch; Đào tạo lao động.*

- Về thứ hạng, có 4/10 chỉ số thành phần dẫn đầu cả nước bao gồm: *Tiếp cận đất đai; Chi phí thời gian; Cạnh tranh bình đẳng; Tính năng động* và 03/10 chỉ số xếp hạng thứ 3 cả nước bao gồm: *Tính minh bạch; Chi phí không chính thức; Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.*

So sánh điểm số các chỉ số thành phần của tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Quảng Ninh, cho thấy, Đồng Tháp có 7/10 Chỉ số cao điểm hơn và 3/10 Chỉ số thấp điểm hơn Quảng Ninh. Mặc dù, về tổng thể, điểm số các Chỉ số thành phần của Đồng Tháp ấn tượng hơn Quảng Ninh (có đến 7/10 chỉ số cao điểm hơn), nhưng điểm PCI chung cuộc lại kém hơn Quảng Ninh: 0,17 điểm.

Bảng 4: So sánh các Chỉ số thành phần của Đồng Tháp và Quảng Ninh

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Đồng Tháp			Quảng Ninh		
			Giá trị	Điểm	Hạng	Giá trị	Điểm	Hạng
1	Gia nhập thị trường	5	7,44	3,72	31	7,96	3,98	12
2	Tiếp cận đất đai	5	7,79	3,90	1	7,77	3,89	2
3	Tính minh bạch	20	6,93	13,86	3	6,94	13,88	2
4	Chi phí thời gian	5	8,90	4,45	1	7,70	3,85	7
5	CP không chính thức	10	7,42	7,42	3	6,78	6,78	10
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	7,87	3,94	1	7,02	3,51	7
7	Tính năng động	5	7,81	3,91	1	6,23	3,115	11
8	Hỗ trợ doanh nghiệp	20	6,77	13,54	19	6,55	13,1	27
9	Đào tạo lao động	20	5,86	11,72	48	7,62	15,24	7
10	Thiết chế PL&ANTT	5	7,50	3,75	3	6,04	3,02	43
	Điểm PCI	100		70,19			70,36	

Qua nghiên cứu, rà soát theo nguyên tắc tính toán điểm số PCI có gắn trọng số. Nhận thấy, yếu tố quyết định giúp PCI Quảng Ninh vượt qua Đồng Tháp đó chính là Chỉ số Đào tạo lao động. Ở chỉ số này, điểm số Quảng Ninh vượt trội so với Đồng Tháp và có trọng số 20% (tức chiếm 20% trên tổng điểm). Theo tính toán, nếu chỉ số Đào tạo lao động của Đồng Tháp đạt khoảng 5,96 điểm giá trị (tức cao hơn hiện tại 0,1 điểm giá trị), Đồng Tháp đã có thể vượt qua Quảng Ninh để xếp đầu bảng. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Giả sử Chỉ số Đào tạo lao động tăng thêm 0,1 điểm giá trị

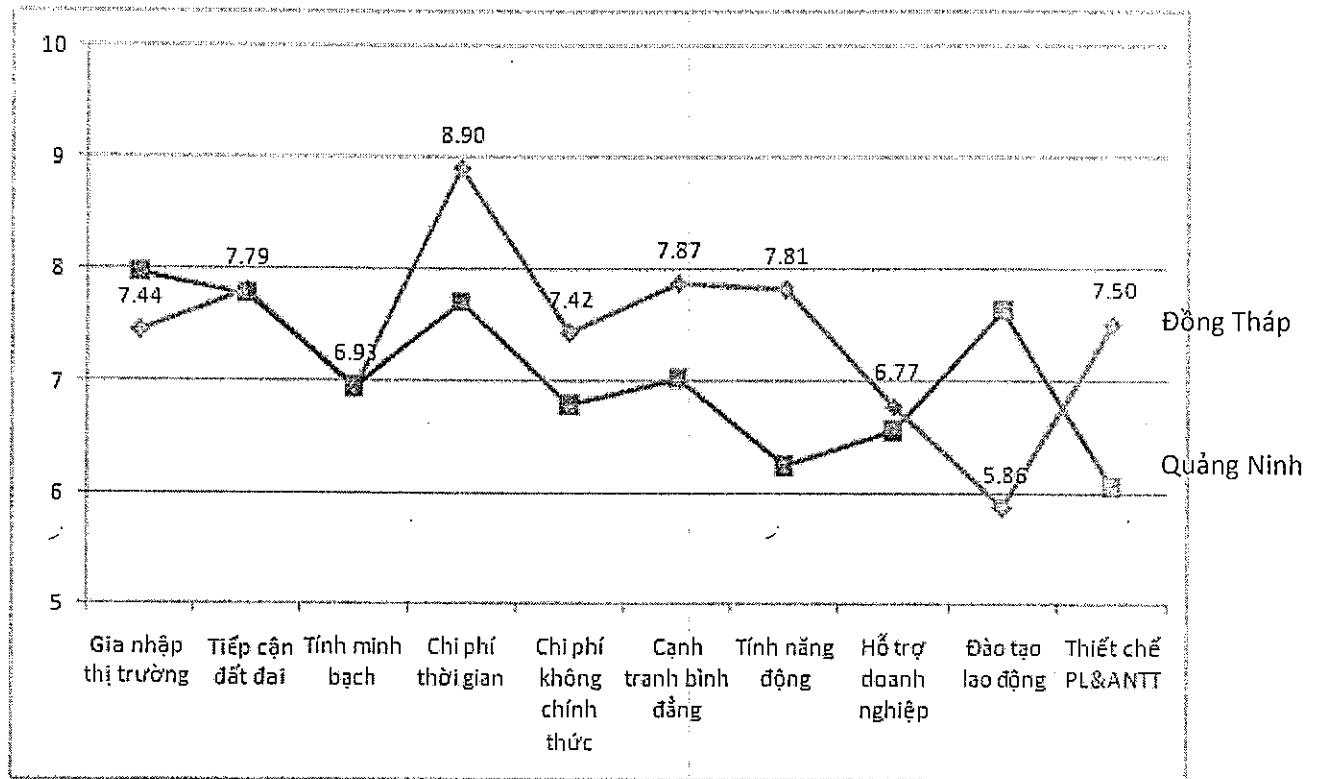
TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Đồng Tháp			Quảng Ninh		
			Giá trị	Điểm	Hạng	Giá trị	Điểm	Hạng
1	Gia nhập thị trường	5	7,44	3,72	31	7,96	3,98	12
2	Tiếp cận đất đai	5	7,79	3,90	1	7,77	3,89	2
3	Tính minh bạch	20	6,93	13,86	3	6,94	13,88	2
4	Chi phí thời gian	5	8,90	4,45	1	7,70	3,85	7
5	CP không chính thức	10	7,42	7,42	3	6,78	6,78	10
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	7,87	3,94	1	7,02	3,51	7
7	Tính năng động	5	7,81	3,91	1	6,23	3,115	11
8	Hỗ trợ doanh nghiệp	20	6,77	13,54	19	6,55	13,1	27
9	Đào tạo lao động	20	5,96	11,92	48	7,62	15,24	7
10	Thiết chế PL&ANTT	5	7,50	3,75	3	6,04	3,02	43
	Điểm PCI	100		70,40			70,36	

Quảng Ninh là một tỉnh công nghiệp, là một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước. So sánh về tiềm lực kinh tế và vị trí địa lý thì Quảng Ninh có nhiều yếu tố thuận lợi hơn so với Đồng Tháp trong công tác đào tạo lao động. Do đó, Chỉ số Đào tạo lao động của tỉnh Quảng Ninh được doanh nghiệp đánh giá cao hơn Đồng Tháp là điều tất yếu.

Chỉ số Đào tạo lao động nhằm đo lường sự hài lòng của doanh nghiệp đối với công tác đào tạo nhân lực tại địa phương. Có thể nói, sự thành công của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào nguồn nhân lực đang có. Do đó, tại mỗi địa phương, khi muốn đầu tư, doanh nghiệp thường xem xét đến nguồn nhân lực tại chỗ có đáp ứng được nhu cầu hay không. Cũng chính vì thế, Chỉ số Đào tạo lao động có vai trò quan trọng bậc nhất trong kết cấu tính điểm của Chỉ số PCI hàng năm.

Thấy rõ được vai trò quan trọng này, ngày 25/4/2019, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đoàn Tấn Bửu cũng đã có cuộc họp với các Sở, ngành liên quan để phân tích chuyên sâu riêng về Chỉ số Đào tạo lao động, nhằm tìm ra các những nội dung còn tồn tại trong công tác đào tạo lao động tại địa phương, từ đó đề ra giải pháp tiếp tục cải thiện Chỉ số Đào tạo lao động trong thời gian tới nhằm hướng tới sự hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp.

Bảng 6: Biểu đồ các Chỉ số thành phần của Đồng Tháp và Quảng Ninh



3. Các xu hướng tích cực về chất lượng điều hành của Đồng Tháp:

Qua nghiên cứu dữ liệu khảo sát đánh giá của doanh nghiệp đối với chính quyền tỉnh Đồng Tháp; so sánh, đối chiếu với các kết quả đạt được trong những năm gần đây. Nhận thấy, có một số xu hướng tích cực trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền tỉnh Đồng Tháp, đặc biệt là sự chỉ đạo, điều hành đúng hướng và đúng trọng tâm của lãnh đạo Ủy ban nhân dân Tỉnh trong lĩnh vực phát triển kinh tế tại địa phương, theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2019 của Chính phủ (trước đây là các Nghị quyết số 19/NQ-CP) đã được doanh nghiệp ghi nhận như sau:

a) Những lĩnh vực có cải thiện mạnh mẽ nhất trong năm 2018: *Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng* (tăng 2,11 điểm giá trị); *Tính năng động* (tăng 0,85 điểm giá trị); *Chi phí không chính thức* (tăng 0,56 điểm giá trị); *Thiết chế pháp lý&ANTT* (tăng 0,40 điểm giá trị). Một số lĩnh vực có cải thiện tương đối: *Chi phí thời gian* (tăng 0,21 điểm giá trị); *Tiếp cận đất đai* (tăng 0,18 điểm giá trị); *Hỗ trợ doanh nghiệp* (tăng 0,07 điểm giá trị).

b) Doanh nghiệp cảm nhận và đánh giá môi trường kinh doanh của Tỉnh đã cải thiện ngày càng tốt hơn và bình đẳng hơn so với cả nước. Thể hiện ở chỉ tiêu “*Ưu đãi doanh nghiệp lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân doanh nghiệp*” giảm từ 54% còn 47% năm 2018; “*Việc tinh ưu ái cho các DN nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp*” giảm từ 42% xuống còn 23% năm 2018.

c) Các loại Chi phí không chính thức tiếp tục giảm, thể hiện qua các chỉ tiêu đo lường hiện tượng “*tham nhũng vặt*”, “*chi phí bôi trơn*” quy mô nhỏ mà

doanh nghiệp phải chi trả để được cấp các loại giấy phép đã giảm rõ rệt so với trước đây:

- “*Tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra*” giảm từ 30% xuống còn 20% năm 2018 (**trung bình cả nước là 55%**); “*doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức*” giảm từ 10% xuống còn 5% (**trung bình cả nước là 7%**).

d) Chính quyền các cấp của tỉnh ngày càng năng động và sáng tạo hơn, thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là rất tích cực, thể hiện:

- Có đến 63% so với 57% năm 2017 doanh nghiệp “*Cảm nhận về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là rất tích cực*”; hay 100% doanh nghiệp “*nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc*” và có đến 85% doanh nghiệp “*hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước Tỉnh*”.

e) Công tác cải cách hành chính và thái độ phục vụ của cán bộ công chức tiếp tục có cải thiện, thể hiện qua chỉ tiêu đo lường trong chỉ số Chi phí thời gian:

- Có đến 90% doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước tại tỉnh “*giải quyết công việc hiệu quả*” (**trung bình cả nước là 75%**); có 92% cho rằng cán bộ nhà nước tại tỉnh là “*thân thiện*” (**trung bình cả nước là 68%**); có 78% doanh nghiệp nhận định “*Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định*”.

f) Hệ thống pháp lý và tình hình an ninh trật tự tiếp tục được bảo đảm, tạo sự an tâm và tin tưởng của doanh nghiệp khi đầu tư, kinh doanh tại tỉnh:

- Có đến 91% doanh nghiệp đánh giá “*Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật*”; có 85% doanh nghiệp cho rằng “*Phán quyết của Tòa án là công bằng*”; **Đặc biệt, tại tỉnh Đồng Tháp không có hiện tượng “Phải trả tiền ‘bảo kê’ cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn”.**

4. Các xu hướng quan ngại:

Qua nghiên cứu kết quả báo cáo, ngoài những xu hướng tích cực như vừa phân tích trên. Song vẫn có một số lĩnh vực còn hạn chế như sau:

a) Chỉ số PCI Đồng Tháp năm 2018 đứng ở vị trí thứ 2 trên cả nước, tuy nhiên, tổng điểm của Đồng Tháp còn cách xa so với thang điểm tuyệt đối 100 (70,19/100). Điều này cho thấy, Tỉnh vẫn còn rất nhiều dư địa để cải thiện.

b) Việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn. Theo phân tích của VCCI, phần lớn doanh nghiệp trên cả nước gặp khó khăn trong khâu “*hậu đăng ký doanh nghiệp*” và tỉnh Đồng Tháp cũng không ngoại lệ:

- Có đến 13% doanh nghiệp “*phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động*” (**trung bình cả nước là 16%**);

c) Doanh nghiệp chưa có nhiều cơ hội trong tiếp cận thông tin để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và gặp khó khăn trong công tác đấu thầu và lĩnh vực về kê khai thuế:

- Với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), chỉ tiêu “*khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý*” chỉ đạt lần

lượt 2,51 điểm và 3,11 điểm; 64% doanh nghiệp cho rằng “Cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh”; có đến 34% doanh nghiệp cho rằng “Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng”; có đến 33% doanh nghiệp phản ánh “chi trả Chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu”.

d) Công tác đào tạo lao động chưa có chuyển biến, như sau:

- “Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo” chỉ đạt 2% (năm 2017 là 4%); “Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng số lao động” chỉ đạt được 4% (năm 2017 là 5%); “số lao động của doanh nghiệp đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề” chỉ ở mức 42%.

e) Sự năng động của lãnh đạo tỉnh đã được doanh nghiệp đánh giá rất cao. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn chưa hài lòng với “sự năng động và sáng tạo” của một số lãnh đạo các Sở, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Điểm yếu này, đã được nhận diện trong các báo cáo phân tích PCI hàng năm, đến nay vẫn không có cải thiện đáng kể, thể hiện qua:

- Có đến 68% doanh nghiệp cho rằng “Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành”; 56% DN phản ánh “Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện”.

f) Chỉ số tiếp cận đất đai có cải thiện tương đối tốt của năm 2018. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu quan trọng có dấu hiệu sụt giảm:

- Chỉ tiêu “Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giảm từ 71% xuống còn 55% năm 2018; “Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” tăng từ 15 ngày lên 30 ngày năm 2018.

II. PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

1. Gia nhập thị trường.

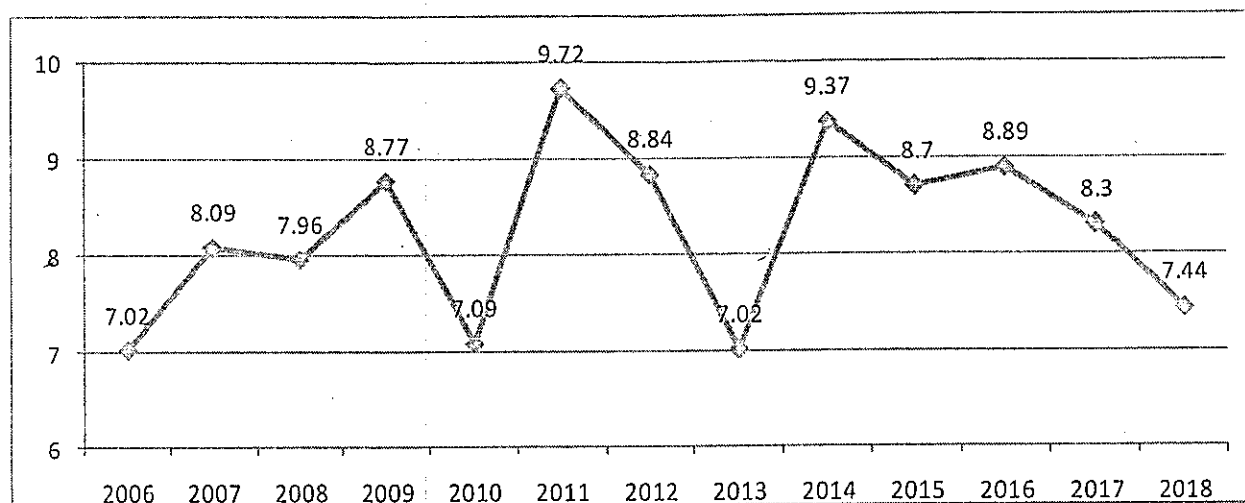
a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 10 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 7,44 điểm, giảm 0,86 điểm giá trị so với năm 2017, xếp vị trí thứ 31 so với cả nước. Trong đó, có 8/10 chỉ tiêu giảm điểm, chỉ có 2/10 chỉ tiêu tăng điểm, cụ thể như biểu sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Thời gian ĐKDN - số ngày (giá trị trung vị).	5	3	Sở KH&ĐT
2	Thời gian thay đổi nội dung ĐKDN- số ngày (trung vị).	3	3	Sở KH&ĐT
3	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.	11	13	Các Sở ngành, UBND cấp huyện
4	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.	3	3	Các Sở ngành, UBND cấp huyện
5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))	14	36	Sở KH&ĐT
6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (% đồng ý)	88	68	Sở KH&ĐT

7	Thủ tục ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	95	88	Sở KH&ĐT
8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	77	62	Sở KH&ĐT
9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	80	76	Sở KH&ĐT
10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	68	18	Sở KH&ĐT
	Giá trị	8,30	7,44	

Bảng 7: Biểu đồ Chỉ số Gia nhập thị trường từ năm 2006-2018



Theo phân tích của VCCI, phần lớn doanh nghiệp trên cả nước gặp khó khăn trong khâu “*hậu đăng ký doanh nghiệp*”. Do đó, chỉ số Gia nhập thị trường năm 2018 có xu hướng giảm điêm và tỉnh Đồng Tháp cũng không ngoại lệ:

- Có đến 13% doanh nghiệp “*phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động*” (trung bình cả nước là 16%);

Riêng đối với thời gian xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, theo báo cáo của Cục Đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thời gian giải quyết TTHC về đăng ký doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp đã được cải thiện rất nhiều và là một trong những tỉnh/thành phố trên cả nước có thời gian xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp ngắn nhất nước. Cụ thể, thời gian trung bình xử lý hồ sơ đăng ký thành lập mới là 1,27 ngày/hồ sơ, đăng ký thay đổi là 1,22 ngày/hồ sơ; tỷ lệ trả hồ sơ đúng hạn đạt 100%. Ngoài ra, từ khi Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực (01/07/2015), Sở Kế hoạch và Đầu tư đã hướng dẫn và thực hiện hỗ trợ Nhà đầu tư, Doanh nghiệp thực hiện 03 thủ tục (đăng ký thành lập; công bố con dấu; xác nhận ngành nghề kinh doanh) trong cùng 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát PCI năm 2018, các chỉ tiêu này cao hơn so với thực tế:

- “*Thời gian thành lập và thay đổi nội dung thành lập doanh nghiệp*” được khảo sát là 3 ngày; các chỉ tiêu đo lường về thái độ, năng lực, nghiệp vụ liên quan đến giải quyết thủ tục về đăng ký doanh nghiệp đều giảm so với năm 2017.

- Một điểm sáng đáng ghi nhận của chỉ số này là “*Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện)*” tăng từ 14% lên 36% trong năm 2018.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 09/5/2018 của UBND Tỉnh về tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Đồng Tháp năm 2018 (KH 121/KH-UBND). Nhiệm vụ cải thiện chỉ số “*Gia nhập thị trường*” giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 0,70 điểm giá trị so với năm 2017*”.

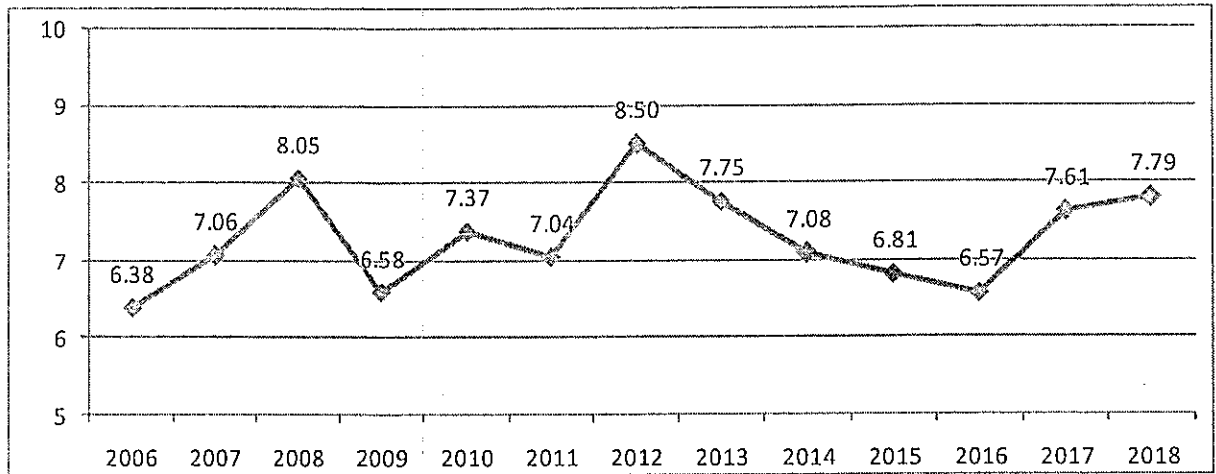
- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 7,44 điểm, giảm 0,86 điểm giá trị, giảm 23 bậc so với 2017. *Chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.*

2. Tiếp cận đất đai.

a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 11 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018, chỉ số này đạt 7,79 điểm, tăng 0,18 điểm giá trị so với năm 2017, tiếp tục dẫn đầu cả nước. Trong đó, có 6/11 chỉ tiêu tăng điểm, có 5/11 chỉ tiêu giảm điểm:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy CN QSD đất (%)	71	55	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện
2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	15	30	
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp).	1,43	1,53	
4	DN không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý).	43	57	
5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	10	13	
6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	13	10	
7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	28	27	
8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	36	39	
9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	85	86	
10	% DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn	37	42	
11	Không có GCNQSDĐ do ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	9	2	
	Giá trị	7,61	7,79	

Bảng 8: Biểu đồ Chỉ số Tiếp cận đất đai từ 2006-2018

Kết quả khảo sát Chỉ số Tiếp cận đất đai năm 2018 có cải thiện khá so với năm 2017. Thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Có đến 90% doanh nghiệp đánh giá cao khả năng giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án; Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Nếu bị thu hồi đất, doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng” tiếp tục tăng từ 36% lên 39% trong năm 2018; hay “Doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn” tiếp tục tăng từ 37% lên 42% năm 2018; đặc biệt có rất ít (2%) doanh nghiệp lo ngại tình trạng những nhiễu trong thực hiện TTHC về đất đai.

- Bên cạnh những cải thiện như trên, có một số chỉ tiêu quan trọng giảm điểm đáng lo ngại, như: “Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giảm từ 71% còn 55% năm 2018; Đặc biệt, ngày chỉ tiêu “Số chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” tăng lên rất nhanh từ 15 ngày trong năm 2017 lên đến 30 ngày trong năm 2018.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, nhiệm vụ cải thiện chỉ số “Tiếp cận đất đai” giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “cải thiện tăng từ 0,59 điểm giá trị so với năm 2017”.

- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 7,79 điểm, tăng 0,18 điểm giá trị, giữ nguyên thứ bậc so với 2017. Mặc dù, điểm số có cải thiện nhưng vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.

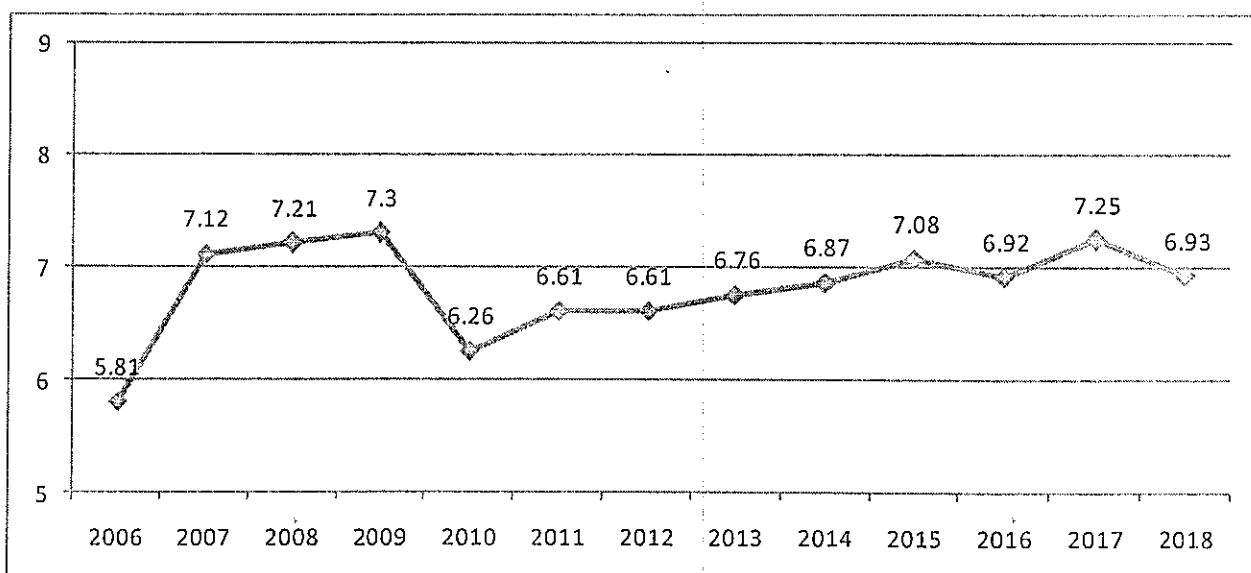
3. Tính minh bạch.

a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 12 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 6,93 điểm, giảm 0,32 điểm giá trị so với năm 2017, xếp hạng 3 trên cả nước. Trong đó, có 6/12 chỉ tiêu tăng điểm, có 6/12 chỉ tiêu giảm điểm, cụ thể như biểu sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Tiếp cận tài liệu QH (1=Rất dễ; 5=Không thể)	2,53	2,51	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1= Không thể; 5= Rất dễ)	3,23	3,11	
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý).	71	83	Sở Tài chính
4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	66	74	Các Sở, ngành và các Chủ ĐT
5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	70	69	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	3	3,25	
7	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng).	67	64	VP UBND Tỉnh
8	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	41	34	Cục Thuế
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	7	6	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện
10	Vai trò của các HHDN địa phương trong XD và phân biện CS, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng).	64	67	HHDN; Hội DN trẻ
11	Điểm số độ mở và chất lượng trang web của tỉnh.	37	37,75	VP UBND Tỉnh
12	% DN truy cập vào website của UBND	79	65	
	Giá trị	7,25	6,93	

Bảng 9: Biểu đồ Chỉ số Tính minh bạch từ 2006-2018



Kết quả khảo sát năm 2018, doanh nghiệp đánh giá còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin. Cụ thể:

- Với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), chỉ tiêu “*khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý*” chỉ đạt lần lượt 2,51 điểm và 3,11 điểm. Hai chỉ tiêu này giảm điểm so với năm 2017.

- Một số chỉ tiêu quan ngại khác, có đến 64% doanh nghiệp cho rằng “*Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh*”; có đến 34% doanh nghiệp cho rằng “*Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng*”. Hai Chỉ tiêu này có cải thiện so với năm 2017, tuy nhiên, vẫn còn ở mức cao.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, việc cải thiện chỉ số “*Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin*” là nhiệm vụ chung cho các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 0,35 điểm giá trị so với năm 2017*”.

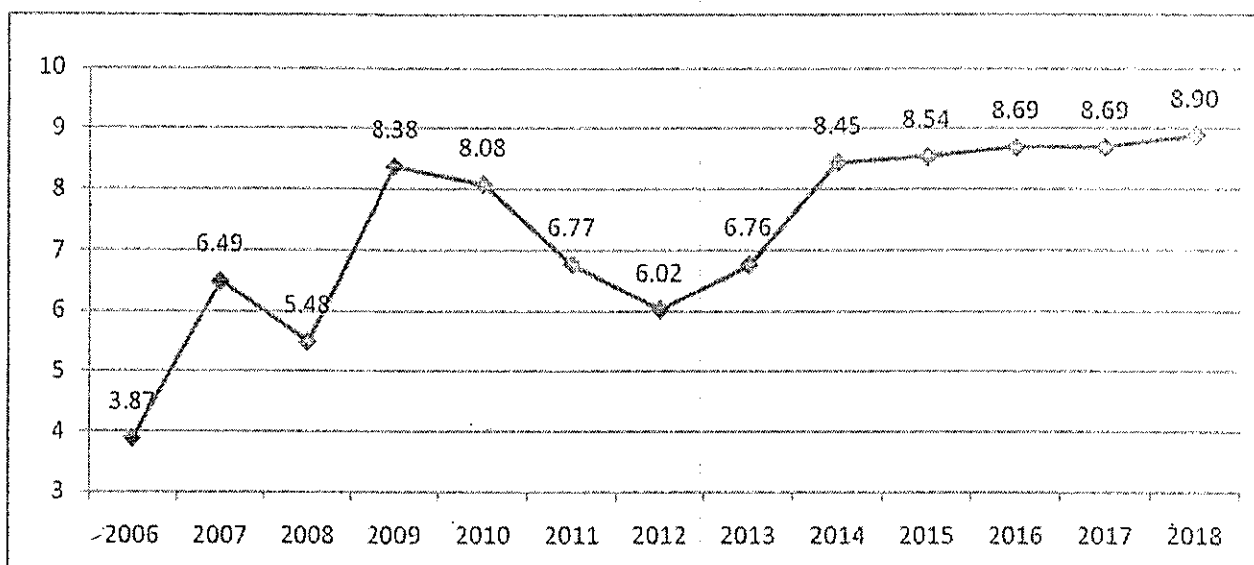
- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 6,93 điểm, giảm 0,32 điểm giá trị, giảm 2 bậc so với 2017. *Chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.*

4. Chi phí thời gian

a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 11 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 8,90 điểm, tăng 0,21 điểm giá trị so với năm 2017, xếp hạng 1 trên cả nước, cụ thể như biểu sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	36	32	Các Sở, ngành, UBND UBND cấp huyện
2	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	87	90	
3	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	87	92	
4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	72	73	
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	76	68	
6	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	92	97	
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	83	78	
8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	5	1	
9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	9	9	
10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	4	4	Cục Thuế
11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	12	6	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện
	Giá trị	8,69	8,90	

Bảng 10: Biểu đồ Chỉ số Chi phí thời gian qua các năm 2006-2018

Kết quả khảo sát năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu phụ đo lường Chỉ số này đều tăng điểm và đạt kết quả rất tích cực trong năm 2018. Biểu đồ diễn biến Chỉ số này cũng cho thấy có xu hướng cải thiện tăng qua các năm, có một số chỉ tiêu quan trọng đạt kết quả gần như tuyệt đối:

- Khi đánh giá về cán bộ chính quyền, có đến 90% doanh nghiệp nhận thấy “*cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả*”; có đến 92% doanh nghiệp đánh giá “*Cán bộ nhà nước thân thiện*”; 97% doanh nghiệp đồng ý “*Phí, lệ phí được công khai*”; có 73% doanh nghiệp cho rằng “*không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục*”. Các chỉ tiêu tiếp tục được cải thiện và đạt mức cao gần như tuyệt đối.

- Một số chỉ tiêu cải thiện tích cực đáng lưu ý tiếp theo là về vấn đề thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2017 có 5% doanh nghiệp “*bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên*”, thì năm 2018 giảm xuống mức chỉ 1%. Đặc biệt, tỷ lệ đồng ý quan điểm việc “*Thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp*” đã giảm xuống 6% so với 12% năm 2017.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, việc cải thiện chỉ số “*Chi phí thời gian*” là nhiệm vụ chung cho các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 0,31 điểm giá trị so với năm 2017*”.

- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 8,90 điểm, tăng 0,21 điểm giá trị, giữ nguyên thứ bậc so với 2017. *Mặc dù, điểm số có cải thiện rất tốt, nhưng vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.*

5. Chi phí không chính thức

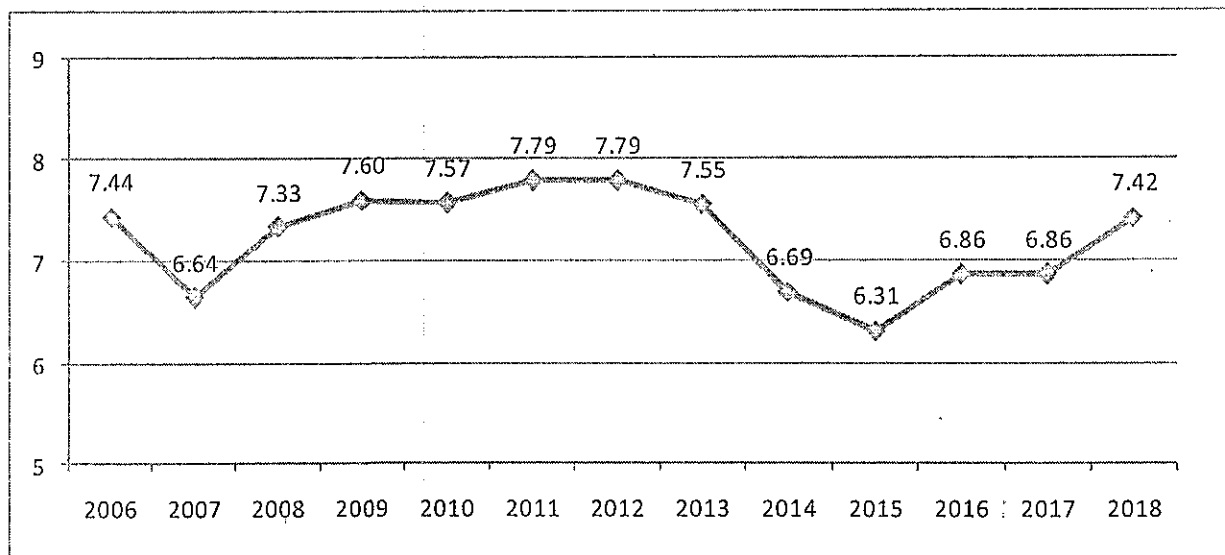
a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 09 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 7,42 điểm, tăng 0,56 điểm giá trị so với năm 2017, xếp hạng

thứ 3 trên cả nước. Trong đó, có 6/9 chỉ tiêu tăng điểm, có 3/9 chỉ tiêu giảm điểm, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý/hoàn toàn đồng ý)	39	41	Các Sở, ngành, UBND UBND cấp huyện
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên/luôn luôn)	38	46	
3	Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	44	38	
4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	79	87	
5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho CB thanh, kiểm tra (%)	30	20	
6	% DN phải chi hơn 10% DT cho các loại CP không chính thức	10	5	
7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đai (%)	24	21	
8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	27	33	
9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	30	23	
	Giá trị	6,86	7,42	

Bảng 11: Biểu đồ chỉ số Chi phí không chính thức từ 2006-2018



Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy các loại chi phí không chính thức tiếp tục được cải thiện. Hiện tượng “*tham nhũng vặt*”, “*chi phí bôi trơn*” quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để thực hiện các thủ tục liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2018 đã giảm so với năm 2017. Các điểm sáng như sau:

- Chỉ còn 38% so với 44% năm 2017 doanh nghiệp cho rằng “Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”; Chỉ còn 20% so với 30% năm 2017 doanh nghiệp có “chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra”; còn 21% so với 24% năm 2017 doanh nghiệp có “chi trả chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai”; còn 23% so với 30% năm 2017 doanh nghiệp “lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến”.

Bên cạnh đó, Chỉ số này còn có một số vấn đề lo ngại, như sau:

- Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức” tăng từ 39% năm 2017 lên 41% năm 2018; “Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức” tăng từ 38% năm 2017 lên 46% năm 2018. Đặc biệt, việc “Chi trả chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu” tăng rất cao từ 27% năm 2017 lên 33% năm 2018.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, việc cải thiện chỉ số “Chi phí không chính thức” là nhiệm vụ chung cho các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “cải thiện tăng từ 0,94 điểm giá trị so với năm 2017”.

- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 7,42 điểm, tăng 0,56 điểm giá trị, giảm 01 bậc so với 2017. *Mặc dù, điểm số có cải thiện, nhưng vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.*

6. Cạnh tranh bình đẳng

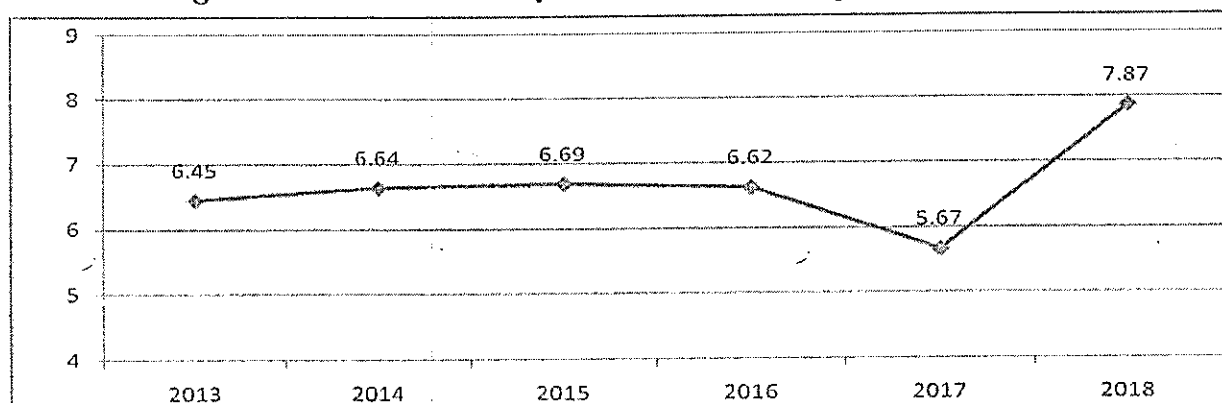
a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 14 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 7,87 điểm, tăng 2,11 điểm giá trị so với năm 2017, dẫn đầu cả nước. Trong đó, tất cả 14/14 chỉ tiêu đều tăng điểm, cụ thể như biểu sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN” (% Đồng ý)	42	23	VP UBND tỉnh
2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	33	17	
3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	37	14	
4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)	19	6	
5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý).	23	14	
6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý).	24	14	
7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý).	37	36	
8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực TN (% đồng ý).	40	25	
9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý).	22	15	
10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý).	18	13	
11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý).	21	14	
12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (%)	27	15	

	Đồng ý).		
13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ.	60	52
14	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý).	54	47
Giá trị		5,67	7,87

Bảng 12: Biểu đồ Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng từ 2013-2018



Điểm cải thiện rất rõ ràng nhất trong kết quả Điều tra PCI 2018 tại Đồng Tháp là mức độ bình đẳng giữa doanh nghiệp dân doanh so với doanh nghiệp nhà nước, cũng như việc thu hút đầu tư nước ngoài, như chỉ còn 25% so với 40% năm 2017, Doanh nghiệp đánh giá “*Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân*”; 13% so với 18% năm 2017 Doanh nghiệp đồng ý với nội dung “*Doanh nghiệp FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp*”.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, nhiệm vụ cải thiện chỉ số “*Cạnh tranh bình đẳng*” giao cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 1,23 điểm giá trị so với năm 2017*”.

- Kết quả, năm 2018 chỉ số này đạt 7,87 điểm, *tăng 2,11 điểm giá trị*, tăng 13 bậc so với 2017, dẫn đầu cả nước. *Vượt khá cao so với yêu cầu của kế hoạch.*

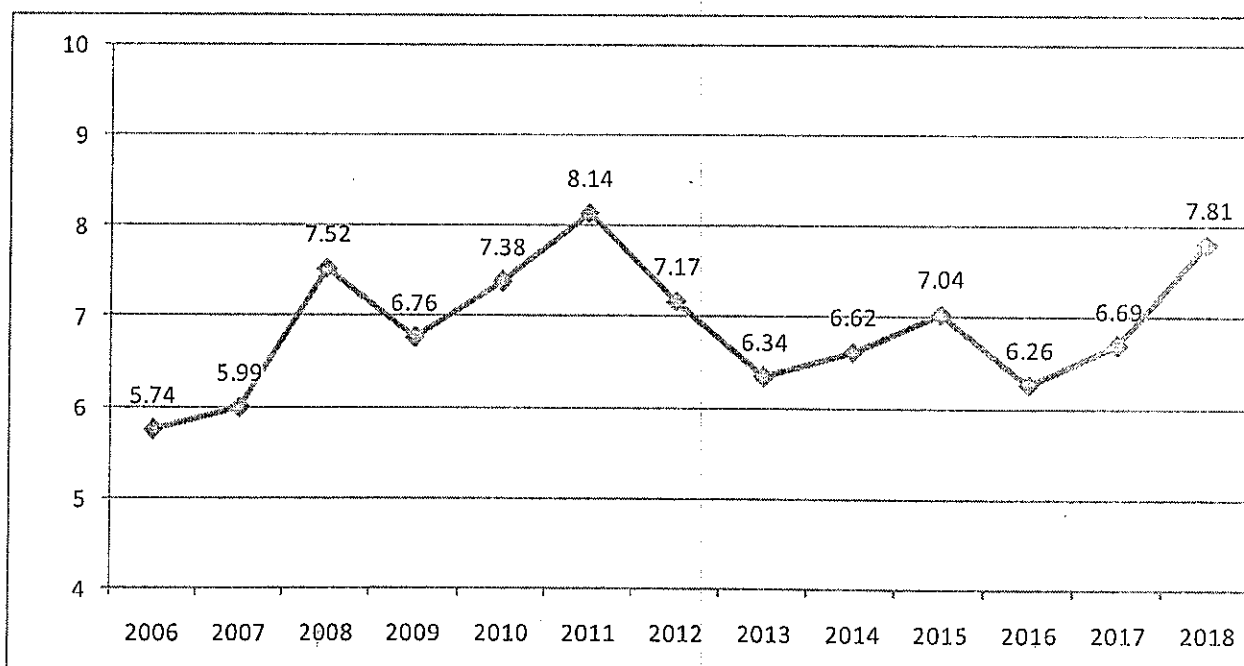
7. Tính năng động và sáng tạo

a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 10 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 7,81 điểm, tăng 0,85 điểm giá trị so với năm 2017, dẫn đầu cả nước. Trong đó, có 7/10 chỉ tiêu đều tăng điểm, 3/10 chỉ tiêu giảm điểm, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ PL nhằm tạo môi trường KD thuận lợi cho các DNTN (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	90	89	Lãnh đạo UBND Tỉnh; Lãnh đạo các Sở, ngành; Lãnh đạo UBND các huyện, TX, TP
2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	82	79	
3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	57	63	
4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	71	68	
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, CS đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	48	56	
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong CS/văn bản TW: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)	24	21	
8	Vướng mắc của DN được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại DN (%)	75	86	
9	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	94	100	
10	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	71	85	
	Giá trị	6,96	7,81	

Bảng 13: Biểu đồ Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng từ 2006 đến 2018



Kết quả khảo sát cho thấy lãnh đạo các cấp của hệ thống chính quyền tỉnh Đồng Tháp ngày càng năng động hơn và sáng tạo hơn và được doanh nghiệp đánh giá hài lòng ở mức rất cao, thể hiện qua các điểm sáng nổi bật sau:

- Có 79% doanh nghiệp đánh giá “Ủy ban nhân dân tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”; 63% doanh

nghiệp cho biết có cảm nhận tích cực về “*thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân*”; 100% doanh nghiệp “*nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc*”; 86% doanh nghiệp cho rằng “*vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời*” và “*Tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước tỉnh*” đạt đến mức 85%.

Bên cạnh những điểm sáng nổi bật như trên, trong Chỉ số này còn có một số nội dung đáng lo ngại như sau:

- Có đến 68% doanh nghiệp cho rằng “*Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành*” và 56% doanh nghiệp đánh giá “*lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện*”. Qua theo dõi kết quả khảo sát, 02 chỉ tiêu này gần như không cải thiện qua các năm.

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, nhiệm vụ cải thiện chỉ số “*Tính năng động và sáng tạo*” là trách nhiệm chung của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, ban, ngành, và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 0,54 điểm giá trị so với năm 2017*”.

- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 7,81 điểm, tăng 0,85 điểm giá trị, tăng 02 bậc và dẫn đầu cả nước. *Vượt khá cao so với yêu cầu của kế hoạch.*

8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

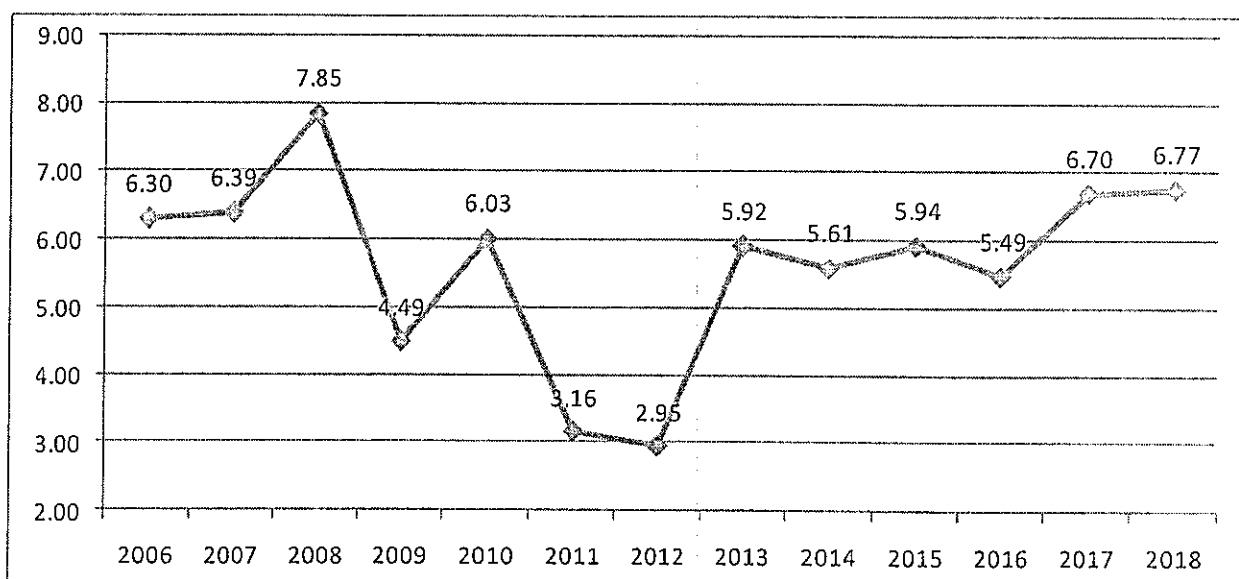
a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 24 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 66,77 điểm, tăng 0,07 điểm giá trị so với năm 2017, xếp hạng 19 trên cả nước.

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Số hội chợ Thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (Bộ Công Thương)	10	10	Sở Công Thương
2	Tỉ lệ số nhà cung cấp Dịch vụ/tổng số doanh nghiệp.	0,69	0,68	
3	Tỉ lệ nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài/tổng nhà cung cấp dịch vụ (%)	75	74	
4	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	65	51	
5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	50	61	
6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	70	72	
7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	66	53	
8	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	42	56	
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng DV tư vấn pháp luật (%)	74	78	
10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	46	32	
11	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	45	63	

12	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	100	88
13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	76	57
14	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	44	31
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	81	81
16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến CN (%)	72	60
17	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp TN cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	38	78
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	62	67
19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về KT và TC (%)	63	44
20	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	40	82
21	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	67	82
22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	47	44
23	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	44	88
24	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	67	88
	Giá trị	6,70	6,77

Bảng 14: Biểu đồ Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp từ năm 2006 - 2018



Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp năm 2018 tiếp tục có cải thiện tương đối so với các năm trước đây, cho thấy doanh nghiệp tiếp tục đánh giá và tin tưởng cao vào khả năng sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh:

- Theo khảo sát, năm 2017 tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và tiếp tục sử dụng các dịch vụ hỗ trợ trong “tìm kiếm thông tin thị trường; hỗ trợ pháp lý, tìm kiếm đối tác kinh doanh; hỗ trợ xúc tiến thương mại; công nghệ; đào tạo quản trị” ở mức cao, đạt từ 72% đến 88%.

Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” tại Đồng Tháp từng bước cải thiện và đã tiệm cận được với các tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tốt ở nhóm đầu như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Long An, v.v...

b) Kết quả khảo sát so với Kế hoạch 121/KH-UBND:

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND, nhiệm vụ cải thiện chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” được giao cho Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện. Theo đó, trong kế hoạch chỉ số này “*cải thiện tăng từ 0,20 điểm giá trị so với năm 2017*”.

- Kết quả đánh giá, năm 2018 chỉ số này đạt 6,77 điểm, tăng 0,07 điểm giá trị, tăng 08 bậc. *Mặc dù, điểm số có cải thiện, nhưng vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu của kế hoạch.*

9. Đào tạo lao động.

a) Về giá trị cụ thể của các chỉ tiêu phụ:

Chỉ số này được đo lường thông qua 11 chỉ tiêu phụ, kết quả khảo sát năm 2018 chỉ số này đạt 5,86 điểm, giảm 0,07 điểm giá trị so với năm 2017, xếp hạng 48 trên cả nước. Trong đó, có 5/11 chỉ tiêu giảm điểm, 6/11 chỉ tiêu tăng điểm:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Phụ trách
1	Dịch vụ do các cơ quan NN tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	66	80	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
2	Dịch vụ do các cơ quan NN tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	51	62	
3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	62	71	
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp TN cho DV giới thiệu việc làm (%)	50	59	
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng DV giới thiệu việc làm (%)	69	59	
6	% tổng CP kinh doanh dành cho đào tạo lao động	5,47	5,66	
7	% tổng CP kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	5,68	5,67	
8	Mức độ hài lòng với LĐ (% đồng ý rằng LĐ đáp ứng được nhu cầu SD của DN)	93	95	
9	Tỉ lệ người LĐ tốt nghiệp trường ĐT nghề/số LĐ chưa qua ĐT (%) (BLĐT BXH)	4	2	
10	Tỉ lệ LĐ tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, ĐT nghề ngắn và dài hạn trên tổng số LĐ (%) (BLĐT BXH)	5	4	
11	% số LĐ của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)	43	42	
	Giá trị	5,93	5,86	